

THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PHẠM THỊ BẠCH TUYẾT*

TÓM TẮT

Trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế, vấn đề lao động – việc làm có vai trò quan trọng, mang tính cấp thiết, lâu dài đối với sự phát triển bền vững nền kinh tế. Trong thời gian qua, sự nỗ lực của các cấp, các ngành và địa phương trong việc giải quyết việc làm cho người lao động đã mang lại những thành công nhất định. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn còn những khó khăn và thách thức cần phải giải quyết. Vì vậy, việc làm rõ thực trạng và những vấn đề còn tồn tại của lao động Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là một vấn đề cấp bách.

Từ khóa: lao động, việc làm, cơ cấu, thất nghiệp, chuyên môn kỹ thuật.

ABSTRACT

The reality and existing issues of Vietnamese labor nowadays

In the process of industrialization and modernization of the country and international economic integration, the issues of labour and employment play an important and urgent role for the longterm and stable development of the economy. In recent years, the efforts of different sectors and authorities to create jobs for laborers have been quite successful. However, there are still difficulties and challenges that need to be solved. Thus, it is essential to clarify the reality and existing issues of Vietnamese labor nowadays.

Keyword: labor, job, structure, unemployment, technical expertise.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình đổi mới đất nước, Đảng và Nhà nước ta bên cạnh những giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đã chú trọng nhiều biện pháp tạo việc làm cho người lao động, xem việc giải quyết vấn đề lao động – việc làm là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, ổn định chính trị xã hội. Việt Nam hiện đứng thứ 13 thế giới về dân số, với hơn 88 triệu người (2012). Số người trong độ tuổi lao động chiếm tỉ lệ cao và ngày một tăng nhanh. Lực lượng lao động cả nước năm 2012 là 52,3 triệu người, tăng 624 nghìn người so với năm 2011 (1,2%) [5]. Mỗi năm nước ta giải quyết khoảng một triệu việc làm

mới. Tuy nhiên, hằng năm nguồn nhân lực được bổ sung thêm hơn 1 triệu lao động, cộng với số người chưa được giải quyết việc làm năm trước làm tăng tỉ lệ người thất nghiệp, trong khi đó chất lượng lao động còn nhiều hạn chế càng gây khó khăn trong vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động. Vì vậy, việc làm rõ thực trạng và những vấn đề còn tồn tại của lao động Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là một vấn đề cần thiết.

2. Thực trạng lao động – việc làm ở Việt Nam

2.1. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh

Việt Nam là nước đông dân, có cơ

* NCS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

cấu dân số trẻ. Năm 2012, dân số là 88,77 triệu người, trong đó dân số từ 15 tuổi trở lên là 68,195 triệu người, chiếm 76,8% dân số cả nước. Vì dân số đông nên lực

lượng lao động của nước ta khá dồi dào, đó là một lợi thế to lớn để phát triển kinh tế - xã hội đất nước. [4]

Bảng 1. Dân số hoạt động kinh tế ở nước ta thời kì 1989-2012 (triệu người)

Năm	1989	1999	2009	2012
Dân số hoạt động kinh tế	28,4	37,3	47,7	52,3

Nguồn: [4], [5]

Bảng 1 cho thấy dân số hoạt động kinh tế của nước ta giai đoạn 1989-2012 tăng từ 28,4 triệu người lên 52,3 triệu người (tăng 23,9 triệu người), trung bình tăng 1,1 triệu người/năm. Năm 2012, lực lượng lao động nước ta là 52,3 triệu lao động, chiếm 58,9% tổng dân số cả nước, bao gồm 51,4 triệu người có việc làm và 925,6 nghìn người thất nghiệp. Trong tổng số lực lượng lao động của cả nước, nữ giới chiếm tỉ trọng thấp hơn nam giới (48,6% nữ giới so với 51,4% nam giới).

Sức trẻ là đặc điểm nổi trội của nguồn lao động nước ta. Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế chia theo nhóm tuổi tập trung nhiều nhất ở nhóm 15 – 34 tuổi, chiếm 44,7%, tiếp theo là nhóm 35 – 54 tuổi (xem bảng 2).

Bảng 2. Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế theo nhóm tuổi (%)

Năm	Nhóm trẻ (15-34 tuổi)	Nhóm trung niên (35-54 tuổi)	Nhóm cao tuổi (≥ 55 tuổi)
1989	52,6	40,3	7,1
2009	47,6	42,1	10,3
2012	44,7	43,8	11,5

Nguồn: [4], [5]

Nguồn lao động trẻ gắn với những điểm mạnh như sức khỏe tốt, năng động, dễ tiếp thu cái mới, nắm bắt công nghệ nhanh, di chuyển dễ dàng. Nếu được học văn hóa, đào tạo nghề, thì họ sẽ phát huy khả năng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đây là yếu tố rất thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, nhưng cũng gây áp lực lớn cho vấn đề giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người lao động. Đặc biệt, với tốc độ tăng dân số nhanh và cơ cấu dân số trẻ nên mỗi năm nước ta có hơn 1,2 triệu người đến tuổi lao động và

được bổ sung vào lực lượng lao động, điều này càng làm cho vấn đề giải quyết việc làm trở nên khó khăn hơn.

2.2. Phân bố lực lượng lao động không đều

Lực lượng lao động của Việt Nam tuy đông và tăng nhanh nhưng có sự phân bố không đều giữa các vùng lãnh thổ. Lao động nước ta tập trung chủ yếu khu vực nông thôn. Năm 2012, lao động nông thôn chiếm 69,7% trong cơ cấu lao động chung của cả nước. Điều này là do ở nông thôn hoạt động sản xuất nông

ngiệp là chính nên cần một lực lượng lao động đông, diện tích đất đai ở nông thôn cũng lớn hơn. Tuy nhiên, do năng suất lao động thấp, hơn nữa, vào thời gian chuyển giao giữa các mùa, lực lượng lao động thiếu việc làm cao nên tỉ lệ lao động nông thôn giảm dần, góp phần làm tăng tỉ lệ lao động thành thị. Lao động di cư từ nông thôn ra thành thị tìm việc một cách tự phát cũng đang trở thành một trong những khó khăn cho vấn đề việc làm ở nước ta.

Phân bố lao động cũng có sự chênh

lệch giữa các vùng kinh tế. Trong 8 vùng kinh tế, gần 3/5 lực lượng lao động (56,7% tổng lực lượng lao động của cả nước) tập trung ở 3 vùng là đồng bằng (ĐB) sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, ĐB sông Cửu Long (xem bảng 3). Như vậy, khu vực nông thôn và 3 vùng kinh tế - xã hội này là những nơi cần có các chương trình khai thác nguồn lực lao động, tạo việc làm và đào tạo nghề trong những năm tới.

Bảng 3. Số lượng lao động và phân bố lực lượng lao động Việt Nam năm 2012

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỉ trọng (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	52 348,0	100,0	100	100
Thành thị	15 885,7	30,3	30,4	30,3
Nông thôn	36 462,3	69,7	69,6	69,7
Các vùng				
Trung du miền núi Bắc Bộ	7 209,3	13,8	13,4	14,2
ĐB sông Hồng*	8 023,6	15,3	14,7	16,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11 309,3	21,6	21,1	22,1
Tây Nguyên	3 136,6	6,0	6,1	5,9
Đông Nam Bộ*	4 517,7	8,6	8,8	8,5
ĐB sông Cửu Long	10 362,8	19,8	20,9	18,6
<i>Hà Nội</i>	<i>3 702,5</i>	<i>7,1</i>	<i>6,9</i>	<i>7,2</i>
<i>TP Hồ Chí Minh</i>	<i>4 086,4</i>	<i>7,8</i>	<i>8,1</i>	<i>7,5</i>

*ĐB sông Hồng và Đông Nam Bộ không bao gồm Hà Nội và TPHCM
 Nguồn: [5]

2.3. Chất lượng nguồn lao động

Chất lượng nguồn lao động nước ta đã được cải thiện, có đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, nhưng nhìn chung vẫn còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế đất nước và

còn có sự khác biệt lớn giữa các vùng lãnh thổ.

- Về trình độ học vấn của lực lượng lao động:

Nhìn chung trong cả nước, trình độ học vấn của lực lượng lao động ngày

càng được nâng cao. Tỷ lệ người chưa biết chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học không ngừng giảm. Tỷ lệ này năm 1996 là 26,67%, năm 2009 giảm xuống còn 6,5%. Đồng thời, số người đã tốt nghiệp THCS, THPT tăng lên liên tục, trong đó tăng nhanh nhất (cả về quy mô và tốc độ) là số người tốt nghiệp THPT, từ 13,48% năm 1996 lên 26,4% năm 2009. [5]

Những chuyển biến tích cực về trình độ học vấn sẽ tạo nhiều thuận lợi cho việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo nghề, giải quyết việc làm, tạo thêm việc làm mới cho lực lượng lao động trong thời gian tới. Tuy nhiên, trình độ học vấn vẫn còn có sự phân hóa giữa nông thôn với thành thị và theo các vùng lãnh thổ. Ở nông thôn, tuy trình độ học vấn của lực lượng lao động đã được cải thiện, nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều so với khu vực thành thị. Năm 2009, tỉ lệ người chưa tốt nghiệp tiểu học trong lực lượng lao động ở nông thôn là 15,9% (thành thị là 7,6%), tỉ lệ người tốt nghiệp THPT ở nông thôn là 17,8% (thành thị là 46,8%). [5]

Trình độ học vấn của lực lượng lao động theo vùng lãnh thổ cũng có chênh lệch. Tỷ lệ những người chưa từng đi học trong lực lượng lao động cao nhất ở vùng Trung du và miền núi (TD&MN) phía Bắc (chiếm 11,3% lực lượng lao động của vùng, 2009), tiếp đến là Tây Nguyên (10,2%) và ĐB sông Cửu Long (5,7%). Đây cũng là những vùng có tỉ lệ lao động tốt nghiệp THPT trở lên thấp nhất, đặc biệt là vùng ĐB sông Cửu Long, chỉ có 13,4% trong khi trung bình của cả nước là 25,6%. Hai vùng có trình độ học vấn của lực lượng lao động cao là ĐB sông Hồng và Đông Nam Bộ. Tỷ lệ lực lượng lao động chưa từng đi học chỉ có 0,8% và 2,2%, còn tỉ lệ tốt nghiệp THPT trở lên chiếm 35,9% và 32,9%. [5]

- Về trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động:

Trình độ chuyên môn kỹ thuật là một trong những yếu tố quan trọng cấu thành chất lượng lao động. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động nước ta đã có sự thay đổi theo thời gian như sau (xem bảng 4):

Bảng 4. Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (%)

Các chỉ tiêu	1989	1999	2009	2012
Không có trình độ CMKT	92,7	91,9	82,4	83,2
Công nhân kỹ thuật	2,2	2,4	6,3	4,7
Trung học chuyên nghiệp	3,2	3,0	4,4	3,7
Cao đẳng, đại học trở lên	1,9	2,7	6,9	8,4

Nguồn: [4], [5]

Theo kết quả Điều tra lao động – việc làm năm 2012, trong tổng số 52,3 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có gần 9 triệu người đã được đào tạo, chiếm

16,8% tổng lực lượng lao động. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng đa số là lao động không có tay nghề và chuyên môn kỹ thuật. Bảng 4 cho thấy xu hướng giảm dần tỉ lệ lao động

không có trình độ chuyên môn kỹ thuật so với tổng dân số, từ 92,7% năm 1989 xuống còn 83,2% năm 2012, giảm 9,5% qua hơn 20 năm. Nhìn chung, xu hướng này là tiến bộ; tuy nhiên, mức giảm của tỉ lệ lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Đối với công nhân kỹ thuật, tăng từ 2,2% lên 6,3% giai đoạn 1989-2009, nhưng sau đó lại giảm xuống còn 4,7% năm 2012. Mức độ tăng này là chậm so với yêu cầu và

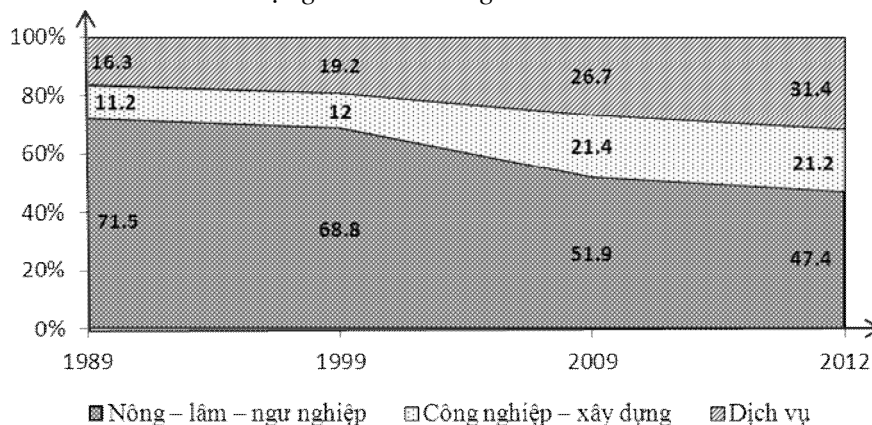
không ổn định, điều này đặt ra những nhiệm vụ là cần mở rộng và hoàn thiện hệ thống dạy nghề trong nền kinh tế quốc dân.

2.4. Cơ cấu lao động của nước ta có sự chuyển biến nhưng còn chậm

- Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Quá trình này dẫn đến làm tăng tỉ trọng lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỉ trọng lao động trong nông nghiệp (xem biểu đồ 1).

Biểu đồ 1. Cơ cấu lao động theo nhóm ngành kinh tế thời kì 1989-2012 (%)



Nguồn: [4], [5]

Biểu đồ 1 cho thấy qua hơn 20 năm, cơ cấu lao động của nước ta đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa. Tỉ trọng lao động trong công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tăng gần gấp đôi, tăng tương ứng từ 11,2% lên 21,2% và 16,3% lên 31,4%. Lao động nông nghiệp giảm mạnh từ 71,5% xuống còn 47,4% giai đoạn 1989-2012. Tuy vậy, có thể thấy rằng sự gia tăng tỉ lệ lao động trong nhóm ngành công nghiệp –

xây dựng vẫn còn chậm và chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Mặc dù lao động trong nhóm ngành nông – lâm – thủy sản đã giảm nhưng vẫn còn chiếm tỉ trọng lớn.

- Cơ cấu lao động giữa các vùng lãnh thổ

Cơ cấu lao động giữa các khu vực có sự chuyển dịch phù hợp với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, tỉ trọng lao động giữa

các vùng trong khu vực rất khác nhau (xem bảng 5).

+ Lao động trong khu vực I: thấp nhất là Đông Nam Bộ (34,8%), ĐB sông Hồng (40,7%), các vùng còn lại đều cao hơn mức trung bình của cả nước.

+ Lao động trong khu vực II: cao nhất là Đông Nam Bộ (33,5%), thấp nhất

là Tây Nguyên (8,2%), TD&MN phía Bắc (12,1%), ĐBS Cửu Long (16,6%).

+ Lao động trong khu vực III: cao nhất là Đông Nam Bộ (31,8%), tiếp đến ĐB sông Cửu Long (31,3%), đến ĐB sông Hồng (29,5%), thấp nhất là TD&MN phía Bắc (17,9%), Tây Nguyên (20,6%).

Bảng 5. Tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế của từng vùng năm 2012 (đơn vị: %)

Các vùng	Chia theo nhóm ngành kinh tế		
	Nông-lâm-ngư	Công nghiệp-Xây dựng	Dịch vụ
Cả nước	47,4	21,2	41,4
TD&MN phía Bắc	69,9	12,1	17,9
ĐB sông Hồng	40,7	29,8	29,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ	54,9	16,9	28,2
Tây Nguyên	71,2	8,2	20,6
Đông Nam Bộ	34,8	33,5	31,8
ĐB sông Cửu Long	52,1	16,6	31,3

Nguồn: [4], [5]

• *Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế*

Phân loại cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với nước ta, đặc biệt trong thời kỳ chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế có những thay đổi quan trọng. Nền kinh tế của nước ta hiện nay là nền kinh tế

nhiều thành phần, bao gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, các số liệu thống kê lao động – việc làm chia cơ cấu này thành 3 khu vực kinh tế lớn: kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (xem bảng 6).

Bảng 6. Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế của nước ta giai đoạn 1998-2012

	1998		2009		2012	
	Ngàn người	%	Ngàn người	%	Ngàn người	%
Tổng số Trong đó:	34801,0	100	47999,4	100	51422,4	100
Kinh tế nhà nước	3533,0	10,2	4793,7	10,0	5336,4	10,4
Kinh tế ngoài nhà nước	31083,0	89,3	41808,1	87,1	44385,6	86,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	184,0	0,5	1397,6	2,9	1700,4	3,3

Nguồn: [3]

Việc sử dụng lao động phân theo các thành phần kinh tế đã có chuyển biến rõ nét. Năm 1986 được coi là một mốc trên con đường đổi mới kinh tế. Việc đa dạng hóa các hình thức sở hữu, các hình thức tổ chức sản xuất đã tạo điều kiện cần thiết cho sự hình thành, tồn tại và phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần. Lao động trong thành phần kinh tế nhà nước không có nhiều biến động, chiếm 10,4% trong cơ cấu lao động (2012) và có xu hướng giảm, chuyển sang khu vực kinh tế tập thể, tư nhân và cá thể, đặc biệt khu vực đầu tư nước ngoài tăng từ 0,5% năm 1998 lên 3,3% năm 2012. Sự chuyển dịch lao động từ khu vực nhà nước sang khu vực kinh tế khác đang diễn ra phù hợp với quá trình Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường. Điều này cho thấy thị trường lao động ở nước ta đã phát triển trong thời gian qua. Tuy vậy, mức tăng lao động khu vực kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài vẫn ở mức thấp và chậm.

3. Những thách thức trong lĩnh vực lao động – việc làm ở Việt Nam

Mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả về lao động – việc làm

trong thời gian qua, nhưng thực trạng lao động – việc làm vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức cần giải quyết.

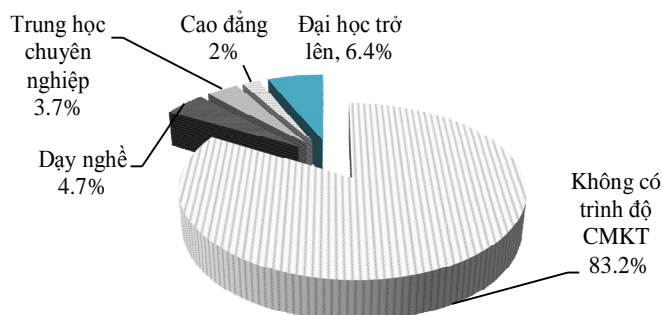
Nước ta có quy mô nguồn lao động lớn, chiếm 76,8% dân số cả nước (2012) và tốc độ gia tăng nguồn lao động còn cao, mỗi năm có hơn 1 triệu người bước vào độ tuổi lao động. Đây là kết quả của tình trạng gia tăng dân số quá nhanh trong các thập kỉ trước. Trong khi đó, kinh tế của nước ta vẫn còn chậm phát triển, điều này sẽ tạo sức ép rất lớn đến vấn đề giải quyết việc làm cũng như đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Mặc dù quy mô nguồn lao động lớn và tăng nhanh nhưng chất lượng lao động còn thấp, chưa đáp ứng được các yêu cầu trong phát triển kinh tế. Hiện nay, nước ta đang tồn tại tình trạng thừa lao động phổ thông, thiếu lao động kĩ thuật. Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo chiếm 16,8% tổng lực lượng lao động, trong đó lao động có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên chiếm một tỉ lệ nhỏ 8,4% (xem biểu đồ 2). Đặc biệt có sự khác biệt về chất lượng lao động giữa nông thôn và thành thị. Tỷ lệ lao động đã

qua đào tạo ở thành thị là 31,8%, trong khi ở nông thôn chỉ có 10,3%. Sự chênh lệch quá lớn này tác động đến sự phát triển kinh tế chung của đất nước. Điều đó

đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, gắn đào tạo với nhu cầu thực tế của thị trường lao động.

Biểu đồ 2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động nước ta năm 2012



Nguồn: [5]

Cơ cấu lao động của nước ta chuyển dịch còn chậm, kể cả cơ cấu lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo vùng lãnh thổ. Hiện nay, nước ta có 47,4% lao động làm việc trong ngành nông-lâm-ngư nghiệp và 69,7% lao động sống ở khu vực nông thôn (2012) thì việc thực hiện quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa gặp nhiều khó khăn và chưa đạt được kết quả tốt. Tình trạng di cư từ nông thôn lên thành thị, lao động nông nghiệp ra thành thị kiếm việc làm tạm thời trong lúc nông nhàn đã để lại nhiều hậu quả về mặt xã hội, gây sức ép ở nhiều mặt cho thành thị, làm cho quá trình chuyển dịch lao động không mang yếu tố bền vững.

Trong những năm qua, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao và tương đối ổn định, góp phần thu hút và giải quyết việc làm cho người lao động, nhưng tỉ lệ thất nghiệp ở nước ta vẫn còn cao. Năm 2012, cả nước có

925,6 nghìn người thất nghiệp, tăng so với cùng kì năm trước là 119,7 nghìn người (11,5%). Tỉ lệ thất nghiệp của thành thị còn cao: 3,21%, trong khi đó ở nông thôn, tình trạng thiếu việc làm chiếm tỉ lệ 3,27%.

4. Kết luận và kiến nghị

Việt Nam gia nhập WTO (Tổ chức Thương mại Thế giới) đã mở ra nhiều cơ hội mới nhưng đồng thời cũng đặt ra những khó khăn và thách thức. Sự cạnh tranh giữa các nước nhất là về kinh tế ngày càng gay gắt và quyết liệt mà lợi thế cạnh tranh sẽ nghiêng về quốc gia nào có nguồn nhân lực chất lượng cao. Vì vậy, nhu cầu cấp bách hiện nay là đẩy mạnh việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao để đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế. Muốn vậy, cần phải nâng cao chất lượng cải cách hệ thống giáo dục - đào tạo trong tất cả các cấp, đổi mới nội dung phương pháp đào tạo; gắn nội dung đào tạo trong nhà trường

với hoạt động thực tiễn của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất; tăng cường thu hút nhân tài trong và ngoài nước, phục vụ cho phát triển khoa học công nghệ.

Nước ta đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, việc tận dụng điều này để tạo cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội đang là vấn đề được quan tâm hiện nay. Cần xây dựng chiến lược phát triển nhân lực gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm tận dụng hiệu quả cơ hội vàng của dân số; tập trung cải cách và điều chỉnh hệ thống đào tạo đại học, đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật, nhằm tạo ra một lực lượng lao động kỹ thuật có tay nghề, có trình độ chuyên môn để đáp ứng cho sự phát triển của đất nước.

Để chuyển dịch cơ cấu lao động có hiệu quả thì cần phải đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cần có những chính sách hỗ trợ tự do hóa thị trường lao động, khuyến khích, tạo điều kiện dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang các hoạt động phi nông nghiệp và các khu vực khác của nền kinh tế. Cải thiện chất lượng giáo dục, đào tạo

nghề, chăm sóc y tế ở khu vực nông thôn làm giảm tình trạng nghèo đói và giúp cho chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề, nâng cao năng suất lao động trong quá trình chuyển dịch.

Nguồn lao động là một bộ phận cấu thành của dân số. Dân số tăng nhanh không những làm tăng nguồn lao động mà còn làm thay đổi cơ cấu nguồn lao động. Vì vậy cần phải thực hiện tốt hơn nữa công tác dân số kế hoạch hóa gia đình nhằm làm giảm tốc độ tăng dân số, ổn định về quy mô và cơ cấu dân số, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, miền núi; có chính sách điều chỉnh cơ cấu dân số, nguồn lao động giữa các vùng miền phù hợp với tài nguyên thiên nhiên, đất đai của mỗi vùng. Nhà nước cần phải có biện pháp kiểm soát tình trạng di cư tự do, đặc biệt là di cư từ nông thôn lên thành thị để hạn chế sức ép cho thành thị; đồng thời, đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động, góp phần sử dụng hết nguồn lao động còn dư thừa, nhất là ở nông thôn và một bộ phận dân cư mới bước vào độ tuổi lao động; mặt khác, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động một cách hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quốc Anh (2011), *Cơ hội và thách thức từ kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*, Tổng cục Thống kê.
2. Nguyễn Kim Hồng (1998), *Dân số học đại cương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Phạm Quý Thọ (2006), *Chuyển dịch cơ cấu lao động trong xu hướng hội nhập quốc tế*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
4. Tổng cục Thống kê, *Tổng điều tra dân số - nhà ở Việt Nam năm 1989, 1999, 2009*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
5. Tổng cục Thống kê (2013), *Điều tra lao động - việc làm Việt Nam năm 2012*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 13-5-2014; ngày phản biện đánh giá: 28-5-2014;
ngày chấp nhận đăng: 18-7-2014)